BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	13 - 34
8.	Phụ lục	35

****

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000955, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 05 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 244.305.960.000 VND
Trong đó:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	20.000.000.000	8,19
Các cổ đông khác	224.305.960.000	91,81
Cộng	**244.305.960.000**	**100,00**

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là TPC.

Trụ sở hoạt động:
Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : (84 – 8) 39 737 277 - 39 737 278
Fax : (84 – 8) 39 737 279 - 39 737 276
E-mail : daihungplastic@hcm.vnn.vn
Mã số thuế : 0 3 0 2 7 6 0 1 0 2

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất, mua bán bao bì nhựa bao bì hạt nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải); sản xuất chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở); mua bán sản phẩm nhựa nguyên liệu nhựa bột màu, máy móc thiết bi và phụ tùng ngành công nông lâm ngư nghiệp.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Doanh thu và lợi nhuận năm nay giảm đáng kể so với năm trước chủ yếu là do số lượng tiêu thụ giảm đồng thời khoản lợi nhuận được chia từ Công ty con – Công ty TNHH TDH thấp hơn nhiều so với năm trước.

Trong năm, Công ty đã chuyển trả lại bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được mua từ năm 2011 cho Công ty TNHH Đại Hưng do không thực hiện được thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Nghiệp vụ này được hạch toán như hoạt động thanh lý tài sản và phát sinh một khoản lãi là 7.676.300.000 VND được hạch toán vào kết quả kinh doanh năm nay.

Ngoài ra, trong năm Công ty đã thoái vốn khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh với số tiền gốc đầu tư ban đầu là 17.500.000.000 VND.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 34).

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 06 tháng 4 năm 2012 với tổng số tiền là 42.537.842.600 VND (2.000 VND/cổ phiếu).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Trung Cang	Chủ tịch	06 tháng 4 năm 2012	19 tháng 9 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch	19 tháng 9 năm 2012	-
Bà Tôn Thị Hồng Minh	Thành viên	06 tháng 4 năm 2012	-
Ông Phạm Văn Mẹo	Thành viên	06 tháng 4 năm 2012	-
Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	06 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Đào Thanh Tuyền	Thành viên	10 tháng 9 năm 2008	06 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Hữu Vinh	Thành viên	06 tháng 4 năm 2012	-
Ông Huỳnh Thanh Tuấn	Thành viên	06 tháng 4 năm 2012	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hòa	Trưởng ban	11 tháng 8 năm 2007	06 tháng 4 năm 2012
Ông Lâm Nguyễn Quốc Nghĩa	Trưởng ban	06 tháng 4 năm 2012	-
Bà Đào Thanh Tuyền	Ủy viên	06 tháng 4 năm 2012	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Ủy viên	06 tháng 4 năm 2012	-
Bà Lê Thị Mỹ Ngọc	Ủy viên	11 tháng 8 năm 2007	06 tháng 4 năm 2012
Bà Lê Thị Minh Trí	Ủy viên	11 tháng 8 năm 2007	06 tháng 4 năm 2012

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hùng	06 tháng 4 năm 2012	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0223/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 19 tháng 02 năm 2013, từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

M.S.D.N: 0300449815-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

Trần Hoàng Anh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1161/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

an independent member of BAKER TILLY INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**517.919.217.754**	**703.637.510.371**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**87.350.618.293**	**320.420.013.255**
1.	Tiền	111		16.150.618.293	9.120.013.255
2.	Các khoản tương đương tiền	112		71.200.000.000	311.300.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**8.000.000.000**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	8.000.000.000	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**391.251.317.678**	**332.352.783.214**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	388.735.915.170	331.915.928.765
2.	Trả trước cho người bán	132		311.750.363	28.323.593
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	4.510.546.845	1.178.486.343
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(2.306.894.700)	(769.955.487)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**10.417.328.796**	**7.369.206.750**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	10.417.328.796	7.369.206.750
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**20.899.952.987**	**43.495.507.152**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.568.827.049	40.974.188.583
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	1.979.125.938	2.081.791.428
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	352.000.000	439.527.141

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**68.195.278.367**	**232.236.956.380**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**873.501.004**	**1.624.348.699**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	873.501.004	1.624.348.699
	Nguyên giá	*222*		*4.538.728.572*	*5.270.037.663*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.665.227.568)*	*(3.645.688.964)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		*164.800.000*	*164.800.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(164.800.000)*	*(164.800.000)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.10**	-	**147.147.409.185**
	Nguyên giá	241		-	150.000.000.000
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(2.852.590.815)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**67.167.692.300**	**83.311.113.433**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	45.000.000.000	45.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	-	17.500.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	31.844.447.615	33.594.447.615
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(9.676.755.315)	(12.783.334.182)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**154.085.063**	**154.085.063**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	154.085.063	154.085.063
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**586.114.496.121**	**935.874.466.751**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**280.710.326.547**	**615.489.477.749**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**161.716.454.451**	**469.066.448.311**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	116.650.909.685	456.427.380.920
2.	Phải trả người bán	312	V.17	39.032.060.052	1.970.482.443
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.18	3.183.867.475	3.254.462.920
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	1.708.984.263	82.206.691
5.	Phải trả người lao động	315		299.107.000	248.385.805
6.	Chi phí phải trả	316	V.20	186.697.376	5.870.921.756
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	654.828.600	1.212.607.776
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**118.993.872.096**	**146.423.029.438**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.22	118.993.872.096	145.911.824.508
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	IV.13	-	511.204.930
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**305.404.169.574**	**320.384.989.002**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**305.404.169.574**	**320.384.989.002**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	244.305.960.000	244.305.960.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	86.242.518.451	86.242.518.451
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.23	(40.632.476.860)	(40.632.476.860)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.23	-	8.507.346.791
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.23	15.488.167.983	21.961.640.620
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**586.114.496.121**	**935.874.466.751**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		651.854,90	409.108,06
	Euro (EUR)		20,87	20,87
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nguyễn Văn Hùng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	590.628.287.034	809.834.636.152
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		8.096.157.317	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	582.532.129.717	809.834.636.152
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	579.627.919.832	790.776.273.431
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		2.904.209.885	19.058.362.721
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	63.304.297.437	93.013.245.424
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	20.661.126.849	17.963.176.802
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.843.433.371	14.085.028.298
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	10.059.005.617	13.280.007.891
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	9.399.681.998	9.703.047.402
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		26.088.692.858	71.125.376.050
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	159.065.985.161	807.401.094
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	149.090.308.056	511.145.721
13.	**Lợi nhuận khác**	40		9.975.677.105	296.255.373
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		36.064.369.963	71.421.631.423
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.19	-	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	264.286.097
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		36.064.369.963	71.157.345.326
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nguyễn Văn Hùng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***36.064.369.963***	***71.421.631.423***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9; V.10	4.725.021.794	3.414.250.235
-	Các khoản dự phòng	03	V.5; V.14	(1.569.639.654)	235.517.967
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	(3.015.425.208)	1.846.880.000
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3; VI.7; VI.8	(54.896.757.791)	(88.326.270.909)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	21.843.433.371	14.085.028.298
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***3.151.002.475***	***2.677.037.014***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		109.029.912.426	(194.676.908.103)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.048.122.046)	1.794.647.265
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		37.505.196.274	(4.501.432.223)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	13	V.20; VI.4	(27.098.014.874)	(8.830.446.795)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(108.023.780)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***119.539.974.255***	***(203.645.126.622)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(150.073.004.150)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7; VII	304.700.000	250.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(8.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.12; V.13	19.250.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.4; VI.3	45.483.035.319	88.304.442.455
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***57.037.735.319***	***(61.518.561.695)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16	451.957.162.094	996.535.173.357
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(818.703.562.453)	(401.472.607.352)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.23	(42.983.344.004)	(30.841.953.997)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(409.729.744.363)***	***564.220.612.008***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(233.152.034.789)**	**299.056.923.691**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**320.420.013.255**	**22.007.960.852**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		82.639.827	(644.871.288)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**87.350.618.293**	**320.420.013.255**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Thị Thanh Tâm	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Mua bán bao bì nhựa bao bì hạt nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải).

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 31 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 34 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu và lợi nhuận năm nay giảm đáng kể so với năm trước chủ yếu là do số lượng tiêu thụ giảm đồng thời khoản lợi nhuận được chia từ Công ty con – Công ty TNHH TDH thấp hơn nhiều so với năm trước.

Trong năm, Công ty đã chuyển trả lại bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được mua từ năm 2011 cho Công ty TNHH Đại Hưng do Công ty này không thực hiện được thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Nghiệp vụ này được hạch toán như hoạt động thanh lý tài sản và phát sinh một khoản lãi là 7.676.300.000 VND được hạch toán vào kết quả kinh doanh năm nay.

Ngoài ra, trong năm Công ty đã thoái vốn khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh với số tiền gốc đầu tư ban đầu là 17.500.000.000 VND.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009. Qui định của Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay đổi so với Thông tư số 201/2009/TT-BTC Công ty đang áp dụng về tỷ giá qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ và tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm cũng như xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Theo Thông tư 201/2009/TT-BTC, chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 05 năm.

Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Tuy nhiên, Thông tư số 179/2012/TT-BTC cho phép khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước chưa phân bổ hết được tiếp tục phân bổ theo số năm còn lại.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

7. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	46
Nhà cửa, vật kiến trúc	16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2011 :	20.828 VND/USD.
		27.826 VND/EUR.
	31/12/2012 :	20.813 VND/USD.
		27.350 VND/EUR.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.7.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính
Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	53.538.853	72.364.630
Tiền gửi ngân hàng	16.097.079.440	9.047.648.625
Các khoản tương đương tiền (*)	71.200.000.000	311.300.000.000
Cộng	**87.350.618.293**	**320.420.013.255**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng. Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 64.573.169.349 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Commonwealth bank of Australia – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

2. Đầu tư ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng nước ngoài	59.763.638.693	79.261.098.338
Các khách hàng trong nước	328.972.276.477	252.654.830.427
Cộng	**388.735.915.170**	**331.915.928.765**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải thu Công ty TNHH Đại Hưng	3.931.002.795	-
Tiền cho vay phải thu	-	95.070.093
Lãi dự thu	426.277.600	745.985.800
Tạm ứng phí du lịch	-	184.164.000
Thuế thu nhập cá nhân phải thu lại	153.266.450	153.266.450
Cộng	**4.510.546.845**	**1.178.486.343**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm của khoản công nợ phải thu khách hàng nước ngoài.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	769.955.487
Trích lập dự phòng bổ sung	1.536.939.213
Số cuối năm	**2.306.894.700**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	6.640.893.246	7.369.206.750
Hàng hóa	3.776.435.550	-
Cộng	**10.417.328.796**	**7.369.206.750**

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	149.267.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.788.617.525	1.788.617.525
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	190.508.413	29.857.900
Thuế nhà thầu nộp thừa	-	114.048.263
Cộng	**1.979.125.938**	**2.081.791.428**

8. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tạm ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	284.909.134	724.683.424	4.108.828.073	151.617.032	5.270.037.663
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(731.309.091)	-	(731.309.091)
Số cuối năm	**284.909.134**	**724.683.424**	**3.377.518.982**	**151.617.032**	**4.538.728.572**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	120.220.952	724.683.424	-	78.612.882	923.517.258
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	191.860.336	724.683.424	2.650.532.322	78.612.882	3.645.688.964
Khấu hao trong năm	16.468.824	-	415.065.934	14.600.814	446.135.572
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(426.596.968)	-	(426.596.968)
Số cuối năm	**208.329.160**	**724.683.424**	**2.639.001.288**	**93.213.696**	**3.665.227.568**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	93.048.798	-	1.458.295.751	73.004.150	1.624.348.699
Số cuối năm	**76.579.974**	**-**	**738.517.694**	**58.403.336**	**873.501.004**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	35.646.400.000	100.000.000.000	14.353.600.000	150.000.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(14.353.600.000)	(14.353.600.000)
Chuyển trả lại bất động sản đầu tư	(35.646.400.000)	(100.000.000.000)	-	(135.646.400.000)
Số cuối năm	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	237.642.667	2.083.333.333	531.614.815	2.852.590.815
Khấu hao trong năm	356.464.000	3.125.000.000	797.422.222	4.278.886.222
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.329.037.037)	(1.329.037.037)
Chuyển trả lại bất động sản đầu tư	(594.106.667)	(5.208.333.333)	-	(5.802.440.000)
Số cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	35.408.757.333	97.916.666.667	13.821.985.185	147.147.409.185
Số cuối năm	-	-	-	-

Trong năm, Công ty đã chuyển trả lại bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được mua từ năm 2011 cho Công ty TNHH Đại Hưng do không thực hiện được thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

11. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH TĐH.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000837 thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH TĐH 45.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Trong năm, Công ty đã thoái vốn khỏi Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		21.844.447.615		21.844.447.615
- Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	*3*	*198.949*	*3*	*198.949*
- Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam	*532.847*	*11.300.000.000*	*532.847*	*11.300.000.000*
- Công ty cổ phần văn hóa Tân Bình	*193.976*	*10.544.248.666*	*193.976*	*10.544.248.666*
Đầu tư vào đơn vị khác		10.000.000.000		11.750.000.000
- Công ty cổ phần dịch vụ đầu tư hạ tầng Á Châu	-	*10.000.000.000*	-	*10.000.000.000*
- Công ty cổ phần ĐHP(*)	-	-	*1.750*	*1.750.000.000*
Cộng		**31.844.447.615**		**33.594.447.615**

(*) Trong năm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu của Công ty cổ phần ĐHP.

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	12.783.334.182
Hoàn nhập dự phòng	(3.106.578.867)
Số cuối năm	**9.676.755.315**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	89.732.957.273	440.713.925.428
- Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Lũy Bán Bích (i)	*22.642.202.112*	*99.619.424.230*
- Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1	*-*	*259.700.239.298*
- Ngân hàng Commonwealth bank of Australia- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	*54.847.057.016*	*72.882.420.656*
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (iii)	*12.243.698.145*	*8.511.841.244*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.21)	26.917.952.412	15.713.455.492
Cộng	**116.650.909.685**	**456.427.380.920**

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh Lũy Bán Bích để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp, cầm cố quyền sử dụng đất của Công ty và các cá nhân có liên quan.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Commonwealth bank of Australia – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tài khoản khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	440.713.925.428	451.957.162.094	-	(802.990.106.961)	51.976.712	89.732.957.273
Vay dài hạn đến hạn trả	15.713.455.492	-	26.917.952.412	(15.713.455.492)	-	26.917.952.412
Cộng	**456.427.380.920**	**451.957.162.094**	**26.917.952.412**	**(818.703.562.453)**	**51.976.712**	**116.650.909.685**

17. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp hàng hóa	31.471.904.104	759.073.893
Các nhà cung cấp dịch vụ	7.560.155.948	1.211.408.550
Cộng	**39.032.060.052**	**1.970.482.443**

18. Người mua trả tiền trước

Khách hàng trong nước ứng trước tiền mua hàng hóa.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (*)	(149.267.740)	21.225.850.724	(19.367.598.721)	1.708.984.263
Thuế xuất, nhập khẩu	82.206.691	222.868.643	(305.075.334)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(1.788.617.525)	-	-	(1.788.617.525)
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(29.857.900)	252.139.761	(412.790.274)	(190.508.413)
Các loại thuế khác	(114.048.263)	117.048.263	(3.000.000)	-
Cộng	**(1.999.584.737)**	**21.817.907.391**	**(20.088.464.329)**	**(270.141.675)**

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu 0%
- Hàng hóa tiêu thụ trong nước 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.064.369.963	71.421.631.423
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*690.000.000*	*616.340.253*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(25.374.308.286)*	*(81.890.761.490)*
Thu nhập chịu thuế	11.380.061.677	(9.852.789.814)
Lỗ các năm trước được chuyển	(11.380.061.677)	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	-

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	186.697.376	616.340.253
Chi phí lãi vay	-	5.254.581.503
Cộng	**186.697.376**	**5.870.921.756**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	-	112.277.772
Cổ tức còn phải trả	654.828.600	1.100.330.004
Cộng	**654.828.600**	**1.212.607.776**

22. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh Lũy Bán Bích để sang nhượng quyền sử dụng đất và nhà xưởng ở lô C9 – C11– C15 Cụm công nghiệp nhựa Đức Hòa – Long An. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản của Công ty TNHH TĐH và tài sản của các cá nhân có liên quan.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

Từ 01 năm trở xuống	26.917.952.412
Trên 01 năm đến 05 năm	118.993.872.096
Tổng nợ	**145.911.824.508**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

Số đầu năm	145.911.824.508
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(26.917.952.412)
Số cuối năm	**118.993.872.096**

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 35.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Trả cổ tức năm trước	1.100.330.004
Tạm ứng cổ tức năm nay	41.883.014.000
Cộng	**42.983.344.004**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.430.596	24.430.596
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.430.596	24.430.596
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.430.596*	*24.430.596*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3.161.640)	(3.161.640)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(3.161.640)*	*(3.161.640)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.268.956	21.268.956
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.268.956*	*21.268.956*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	590.628.287.034	809.834.636.152
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*586.349.400.810*	*806.804.045.336*
- *Doanh thu cho thuê*	*4.278.886.224*	*3.030.590.816*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(8.096.157.317)	-
- *Giảm giá hàng bán*	*(8.096.157.317)*	-
Doanh thu thuần	**582.532.129.717**	**809.834.636.152**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*578.253.243.493*	*806.804.045.336*
- *Doanh thu thuần cho thuê*	*4.278.886.224*	*3.030.590.816*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	575.349.033.610	787.745.682.615
Giá vốn cho thuê	4.278.886.222	3.030.590.816
Cộng	**579.627.919.832**	**790.776.273.431**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	23.152.354.961	6.477.664.455
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	78.261.762	62.998.516
Lãi cho vay	567.666.667	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.374.308.286	80.212.070.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.184.755.390	4.387.368.853
Lãi chênh lệch tỷ gia chưa thực hiện	3.015.425.208	-
Lãi tiền ứng mua tài sản	3.931.002.795	1.873.143.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	522.368	-
Cộng	**63.304.297.437**	**93.013.245.424**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.843.433.371	14.085.028.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.924.272.345	1.795.750.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.846.880.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(3.106.578.867)	235.517.967
Cộng	**20.661.126.849**	**17.963.176.802**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.760.606.583	10.993.727.907
Chi phí khác	298.399.034	2.286.279.984
Cộng	**10.059.005.617**	**13.280.007.891**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.564.825.090	4.815.638.188
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	5.923.100	152.274.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	446.135.572	383.659.419
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.536.939.213	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.562.018	1.991.032.407
Chi phí khác	2.497.297.005	2.360.443.089
Cộng	**9.399.681.998**	**9.703.047.402**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	304.700.000	250.000.000
Thu nhập do thanh lý bất động sản đầu tư	13.024.562.963	-
Nguyên giá của bất động sản đầu tư chuyển trả lại do không thực hiện được thủ tục chuyển quyền sử dụng đất	135.646.400.000	-
Chi phí lãi vay đầu tư mua bất động sản đầu tư phải thu lại do đã chuyển trả	7.676.300.000	-
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	343.329.930	-
Thu nhập khác	2.070.692.268	557.401.094
Cộng	**159.065.985.161**	**807.401.094**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	304.712.123	486.607.146
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư thanh lý	13.024.562.963	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư chuyển trả lại do không thực hiện được thủ tục chuyển quyền sử dụng đất	129.843.960.000	-
Hoàn trả tiền thuê kho tương ứng với chi phí khấu hao lũy kế của bất động sản đầu tư đã chuyển trả	5.802.440.000	-
Chi phí khác	114.632.970	24.538.575
Cộng	**149.090.308.056**	**511.145.721**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.923.100	152.274.299
Chi phí nhân công	4.564.825.090	4.815.638.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.725.021.794	3.414.250.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.109.168.601	12.984.760.314
Chi phí khác	4.332.635.252	4.646.723.073
Cộng	**23.737.573.837**	**26.013.646.109**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty đã chuyển trả lại bất động sản đầu tư do không thực hiện được thủ tục chuyển quyền sử dụng đất với giá trị là 135.646.400.000 VND và thanh lý bất động sản đầu tư với giá trị là 13.024.562.963 VND chưa thu tiền.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Trong năm, Công ty đã cho thành viên quản lý chủ chốt vay 11.000.000.000 VND và tạm ứng tiền mua đất 27.000.000.000 VND.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có khoản công nợ nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Ngoài ra, các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan dùng tài sản cá nhân là quyền sử dụng đất và tài khoản tiết kiệm để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh Lũy Bán Bích.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	815.040.000	994.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	49.728.000	32.500.000
Phụ cấp	49.470.000	32.675.360
Cộng	**914.238.000**	**1.059.175.360**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH TĐH	Công ty con
Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Công ty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ gia đình với Giám đốc Công ty TNHH TĐH

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH TĐH		
Mua hàng hóa	358.038.545.184	374.306.400.822
Bán hàng hóa	116.075.119.532	-
Cho thuê nhà xưởng và xe	4.278.886.224	3.030.590.816
Bán tài sản cố định	13.024.562.963	-
Lợi nhuận được chia	24.000.000.000	78.500.000.000
Công ty TNHH Đại Hưng Thịnh		
Bán hàng hóa	73.019.527.682	45.363.244.910
Ứng tiền hàng thay Công ty TNHH TĐH	43.750.000.000	29.244.940.000
Công ty TNHH Đại Hưng		
Chuyển trả bất động sản đầu tư	135.646.400.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TĐH		
Tiền bán nguyên vật liệu	180.656.968.574	166.120.468.658
Công ty cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh		
Tiền bán hàng hóa	-	7.663.178
Công ty TNHH Đại Hưng		
Tiền bán hàng hóa	-	86.356.255.550
Phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	148.167.040.000	-
Cộng nợ phải thu	**328.824.008.574**	**252.484.387.386**
Công ty TNHH TĐH		
Phải trả tiền hàng	23.496.015.447	-
Xuất trả tiền thuê nhà xưởng	6.382.684.000	-
Cộng nợ phải trả	**29.878.699.447**	**-**

Ngoài ra, Công ty TNHH TĐH đã dùng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng.

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá bán do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động thương mại (chiếm trên 98% doanh thu toàn công ty) và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu ở khu vực phía Nam nên không thuộc đối tượng phải trình bày báo cáo bộ phận theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.350.618.293	-	-	-	87.350.618.293
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	-	-	-	8.000.000.000
Phải thu khách hàng	386.429.020.470	-	-	2.306.894.700	388.735.915.170
Các khoản phải thu khác	4.510.546.845	-	-	-	4.510.546.845
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.000.000.000	-	-	21.844.447.615	31.844.447.615
Cộng	**496.290.185.608**	-	-	**24.151.342.315**	**520.441.527.923**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	320.420.013.255	-	-	-	320.420.013.255
Phải thu khách hàng	329.349.410.475	-	-	2.566.518.290	331.915.928.765
Các khoản phải thu khác	1.618.013.484	-	-	-	1.618.013.484
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.811.113.433	-	-	-	20.811.113.433
Cộng	**672.198.550.647**	-	-	**2.566.518.290**	**674.765.068.937**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	39.032.060.052	-	-	39.032.060.052
Vay và nợ	116.650.909.685	118.993.872.096	-	235.644.781.781
Các khoản phải trả khác	841.525.976	-	-	841.525.976
Cộng	**156.524.495.713**	**118.993.872.096**	**-**	**275.518.367.809**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.970.482.443	-	-	1.970.482.443
Vay và nợ	456.427.380.920	134.686.761.360	11.225.063.148	602.339.205.428
Các khoản phải trả khác	7.331.915.336	511.204.930	-	7.843.120.266
Cộng	**465.729.778.699**	**135.197.966.290**	**11.225.063.148**	**612.152.808.137**

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu hàng hóa với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	651.854,90	20,87	409.108,06	20,87
Phải thu khách hàng	2.939.076,46	-	3.805.507,83	-
Vay và nợ	(11.313.845,87)	-	(28.919.685,30)	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(7.722.914,51)**	**20,87**	**(24.705.069,41)**	**20,87**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 10.351.818.378 VND do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần chủ yếu là vay với lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán
Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm 1.216.767.640 VND (năm trước tăng/giảm 988.929.610 VND) do giảm/tăng dự phòng. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của giá chứng khoán năm nay không thay đổi nhiều so với năm.

Rủi ro về giá hàng hóa
Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo
Tài sản thế chấp cho đơn vị khác
Công ty thế chấp tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Commonwealth bank of Australia – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (xem thuyết minh số V.1). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 64.573.169.349 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 296.436.979.030 VND).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.350.618.293	-	320.420.013.255	-	87.350.618.293	320.420.013.255
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	-	-	-	8.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	388.735.915.170	(2.306.894.700)	331.915.928.765	(769.955.487)	386.429.020.470	331.145.973.278
Các khoản phải thu khác	4.510.546.845	-	1.618.013.484	-	4.510.546.845	1.618.013.484
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	31.844.447.615	(9.676.755.315)	33.594.447.615	(12.783.334.182)	22.167.692.300	20.811.113.433
Cộng	**520.441.527.923**	**(11.983.650.015)**	**687.548.403.119**	**(13.553.289.669)**	**508.457.877.908**	**673.995.113.450**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	39.032.060.052	1.970.482.443	39.032.060.052	1.970.482.443
Vay và nợ	235.644.781.781	602.339.205.428	235.644.781.781	602.339.205.428
Các khoản phải trả khác	841.525.976	7.843.120.266	841.525.976	7.843.120.266
Cộng	**275.518.367.809**	**612.152.808.137**	**275.518.367.809**	**612.152.808.137**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Thị Thanh Tâm	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	244.305.960.000	86.242.518.451	(40.632.476.860)	3.388.541.428	(17.292.270.706)	276.012.272.313
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	71.157.345.326	71.157.345.326
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.903.434.000)	(31.903.434.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm	-	-	-	(3.388.541.428)	-	(3.388.541.428)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	8.507.346.791	-	8.507.346.791
Số dư cuối năm trước	**244.305.960.000**	**86.242.518.451**	**(40.632.476.860)**	**8.507.346.791**	**21.961.640.620**	**320.384.989.002**
Số dư đầu năm nay	244.305.960.000	86.242.518.451	(40.632.476.860)	8.507.346.791	21.961.640.620	320.384.989.002
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	36.064.369.963	36.064.369.963
Chia cổ tức	-	-	-	-	(42.537.842.600)	(42.537.842.600)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm	-	-	-	(8.507.346.791)	-	(8.507.346.791)
Số dư cuối năm nay	**244.305.960.000**	**86.242.518.451**	**(40.632.476.860)**	**-**	**15.488.167.983**	**305.404.169.574**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Thị Thanh Tâm	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Người lập biểu**	**Tổng Giám đốc**